

PHỤ LỤC III. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ															
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)															
ĐVT: 1.000 đồng/m ²															
STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	PHƯỜNG THỦY NGUYỄN														
1	Quốc lộ 10	Giáp địa bàn phường Thiên Hương (Cầu Trinh)	Giáp phường Lưu Kiếm	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
2	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Chân Cầu Bính	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
3	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9C - Vành đai 2)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thủy Đường)	65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
4	Tỉnh lộ 359 (Cầu Bính đi Phà Rừng)	Ngã tư lối rẽ vào chùa Ngọc Hoa (Thủy Đường)	Cầu Xưa (An Lư), giáp địa bàn phường Hoà Bình	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
5	Tỉnh lộ 359C	Ngã tư tiếp giáp Tỉnh lộ 359 qua Trường Trung cấp nghề	Trung tâm sát hạch lái xe Nam Triệu, hết địa bàn phường Thủy Nguyên	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
6	Tỉnh lộ 351	Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 359	Quốc lộ 10	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
7	Tỉnh lộ 351	Ngã tư Quốc lộ 10 mới	Hết trường THPT Thủy Sơn	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
8	Đường Máng nước	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (Trung đoàn 238)	Ngã tư đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
9	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu công nghiệp VSIP	Hết địa bàn phường Thủy Nguyên, giáp phường Nam Triệu	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
10	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua cầu kênh Hòn Ngọc	Hết khu Tái định cư Hoa Động	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
11	Đường đi ra cầu Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Nguyễn Trãi	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
12	Đường đi ra đảo Vũ Yên	Tiếp giáp đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	Chân cầu Vũ Yên	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6.300
13	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 40m trở lên		50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
14	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới từ 25m đến dưới 40m		40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
15	Đường nội bộ trong đảo Vũ Yên	Lộ giới dưới 25m		30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
16	Đường Đỗ Mười	Chân cầu Hoàng Văn Thụ	Hết khu Đô thị Hoàng Huy New City	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
17	Đường Đỗ Mười	Khu Đô thị Hoàng Huy New City	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	70.000	42.000	35.000	28.000	31.500	18.900	15.750	12.600	24.500	14.700	12.250	9.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Đỗ Mười	Ngã ba Nhà văn hóa Tân Dương 6	Đại lộ Đông Tây (Đường 9c - Vành đai 2)	60.000	36.000	30.000	24.000	27.000	16.200	13.500	10.800	21.000	12.600	10.500	8.400
19	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt từ 60m trở lên		80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
20	Đường nội bộ trong khu Trung tâm HCCT Bắc Sông Cấm	Đường có mặt cắt dưới 60m		65.000	39.000	32.500	26.000	29.250	17.550	14.625	11.700	22.750	13.650	11.375	9.100
21	Đường Trần Kiên	Đầu đường	Cuối đường	80.000	48.000	40.000	32.000	36.000	21.600	18.000	14.400	28.000	16.800	14.000	11.200
22	Đường bao phía Bắc (Núi Đèo)	Ngã tư Tỉnh lộ 351 qua Đài Liệt sĩ Thủy Sơn	Quốc lộ 10	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
23	Đường Bao phía Nam (Thủy Sơn)	Ngã tư Tỉnh lộ 359 qua Khu đô thị Tân Quang Minh và Ngã tư Tỉnh lộ 351	Ngã tư đường bao Phía Bắc thị trấn Núi Đèo (lối lên chùa An Phúc)	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
24	Đường từ Ngã ba tỉnh lộ 359 qua Cầu Đen đến hết địa bàn Thủy Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
25	Đường Cầu Huê	Ngã ba Tỉnh lộ 359 qua Cầu Huê, Đình Hoà Mỹ, nhà văn hoá Đầu Cầu	Giáp đường 203 Hoa Động	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
26	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp Tỉnh lộ 359 (UBND xã Tân Dương cũ) qua Ngã tư đường Máng nước	Giáp đường Đỗ Mười kéo dài	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
27	Đường trục Tân Dương - Dương Quan	Giáp đường Đỗ Mười qua Đình Dương Quan	Giáp khu Tái định cư BSC giai đoạn 2 - Tổ dân phố Thầu Đâu	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
28	Đường nhánh Dương Quan	Đại lộ Đông Tây qua Tổ dân phố Bắc Vàng	Ngã tư trường Tiểu học Dương Quan	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
29	Đường nhánh Dương Quan	Cống Bé (Tổ dân phố Thầu Đâu) qua cầu Quốc Phòng (Đông Nhà Thờ)	Đường nối khu tái định cư C-D	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
30	Đường nhánh Dương Quan	Ngã ba Chợ Dương Quan	Ngã tư UBND xã Dương Quan cũ	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
31	Đường nhánh Dương Quan	Ngã tư Trường tiểu học Dương Quan qua trường Mầm non Dương Quan	Ngõ ông Lê Hữu Châu, tổ dân phố Ấp Trần, giáp Khu công nghiệp VSIP	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường nhánh Dương Quan	Giáp đường nội bộ Trung tâm HCCT (Bánh mỳ cô Ngọc) qua quán bia Vĩnh Nga qua cầu Quốc Phòng	Đường nối khu tái định cư C-D (Ngã ba vào Đền Tả Lan)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
33	Đường nhánh Dương Quan	Tiếp giáp giữa đường nối khu tái định cư A-B và đường từ cổng Bể đến cầu Quốc Phòng	Ngã ba tiếp giáp đường nối khu tái định cư C-D	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
34	Đường nhánh Dương Quan	Đường nối khu tái định cư C-D	Đê quốc gia Dương Quan	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
35	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã tư Tỉnh lộ 359 (đầu đường bao Phía Nam Thủy Sơn) qua khu Đầm ông Chánh	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
36	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (đối diện cổng chính vào Khu đô thị Tân Quang Minh)	Nhà Văn hoá Thủy Sơn 2	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
37	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thủy Sơn 2	Ngã ba Miếu Ông Hồ	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
38	Đường nhánh Thủy Sơn	Khu đầu giá Cửa Trại - Đầm Huyện qua Miếu Ông Hồ	Đường Máng nước	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
39	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tinh)	Nhà thờ Thủy Sơn (tiếp giáp Khu đô thị Gò Gai)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
40	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba lối rẽ Nhà thờ Tam Sơn (Nhà ông Sỹ Tinh) qua trường Mầm non Sao Mai	Khu dân cư Gò Gai	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
41	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà ông Toàn TDP Thủy Sơn 3 (giáp đầu giá Khau Da)	Khu đầu giá Đầm Huyện	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
42	Đường nhánh Thủy Sơn	Nhà văn hoá Thủy Sơn 4 qua Karaoke Thái Dương	Đường bao phía Nam Thủy Sơn	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
43	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thủy Sơn 4) qua nhà ông Đào Mạnh Hình	Nhà ông Xuyên (giáp đoạn đường từ Nhà văn hoá Thủy Sơn 4 đến đường bao phía Nam)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
44	Đường nhánh Thủy Sơn	Ngã ba Tỉnh lộ 351 (Cây xăng Thủy Sơn) qua trường THCS Lý Thường Kiệt	Giáp Quốc lộ 10	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
45	Đường nhánh Thủy Sơn	Trạm Y tế Thủy Sơn	Ngã ba nhà ông Đãi (TDP Thủy Sơn 4)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
46	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (cơ quan Huyện uỷ cũ) qua khu Trại chăn nuôi cũ	Tiếp giáp đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 (Huyện Đoàn cũ)	Khu đầu giá Đầm Huyện	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
48	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Tỉnh lộ 359 qua Khu Gò Gai	Ngã tư Tỉnh lộ 351 (UBND xã Thuỷ Sơn cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
49	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Ngã ba Tỉnh lộ 359 (Nhà thuộc Thuỷ Nguyên) qua khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
50	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Giáp Tỉnh lộ 359	Giáp Tỉnh lộ 351 (Đoạn phía Nam Công viên 25/10)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
51	Đường nhánh (Địa bàn Núi Đèo)	Sau Chi cụt Thuê cũ (từ quán cơm Bình Minh)	Tiếp giáp đường 359 (góc Công viên 25/10)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
52	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Các tuyến nội bộ (Trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II)		22.000	13.200	11.000	8.800	9.900	5.940	4.950	3.960	7.700	4.620	3.850	3.080
53	Đường Trung tâm khu thương mại Thuỷ Nguyên	Nhà nghỉ Việt Anh 2 qua Ngã tư cổng trường THPT Nam Triệu cơ sở II	Tiếp giáp đường đi từ tỉnh lộ 359C đi Nhà văn hoá Tô dân phố Núi II	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
54	Đường liên phường Thuỷ Nguyên - Thiên Hương	Ngã ba đường bao Phía Nam	Cầu Cổng Gạo tiếp giáp phường Thiên Hương	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
55	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường 203 (Trường THCS Hoa Động) qua nhà Đồng Xuân Hưng	Ngõ Bà Tô (giáp đường từ UBND xã Hoa Động cũ đi trường THCS Hoa Động)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
56	Đường nhánh Hoa Động	Nhà ông Đồng Xuân Chuyên qua UBND xã Hoa Động cũ	Đường 203	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
57	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203	Đê Tả Sông Cẩm (Bến Vạn Hoá)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
58	Đường nhánh Hoa Động	Khu đầu giá Bái Trọng qua chùa Linh Lâu	Ngã ba cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
59	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (nhà ông Hoạt - TDP Bái Ngoài) qua nhà bà Lưu Thị Lương	Đê Tả Sông Cẩm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
60	Đường nhánh Hoa Động	Đường 203 (lối rẽ UBND xã Hoa Động) qua nhà văn hóa Bái Ngoài	Đê Tả Sông Cẩm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
61	Đường nhánh Hoa Động	Khu đầu giá Bái Ngoài	Ngã tư nhà ông Đồng Xuân Vĩnh (TDP Lâu Trại)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
62	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Nhuận (TDP Lâu Trại) qua Đình Bình Giáp Động	Ngã ba nhà ông Đồng Xuân Sơn (TDP Đồng Quán)	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba Trường THCS Hoa Động	Dự án Hoàng Huy Green River	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
64	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê (nhà ông Phạm Hữu Bình - TDP Đầm Đền) qua Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hiếu (TDP Giữa)	Đình Hoà Mỹ	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
65	Đường nhánh Hoa Động	Ngã ba đường Cầu Huê đi Đình Hoà Mỹ (nhà ông Tâm) qua nhà ông Vũ Thượng Chương	Giáp Dự án Hoàng Huy Green River	10.000	6.000	5.000	4.500	4.500	2.700	2.250	2.030	3.500	2.100	1.750	1.580
66	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 qua Chùa Minh Tường	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
67	Đường nhánh Tân Dương	Tỉnh lộ 359 (2 bên Cống Cờ)	Cầu Đa (2 bên)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
68	Đường nhánh Tân Dương	Khu Tái định cư Đồng Trịnh	Đường Máng nước	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
69	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước	Đường Đỗ Mười kéo dài	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
70	Đường nhánh Tân Dương	Đường Máng nước (Đầm Cống Cao)	Đường Đỗ Mười kéo dài (Nhà Văn hoá Tân Dương 6)	13.000	7.800	6.500	5.200	5.850	3.510	2.925	2.340	4.550	2.730	2.275	1.820
71	Đường nhánh Tân Dương	Tái định cư Miếu Trắng	Ngã ba đường Cống Chùa Minh Tường	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
72	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba Tỉnh lộ 359C đi qua Nhà Văn hoá TDP Núi 2	Ngã tư Tỉnh lộ 359 C (TT sát hạch lái xe Nam Triệu)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
73	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359C	Trạm bơm Xanh Soi	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
74	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 Tổ dân phố Quán	Hết địa bàn phường Thuỷ Nguyên (tiếp giáp phường Hoà Bình)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
75	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Trường Mầm Non Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
76	Đường nhánh Thuỷ Đường	Giáp Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2)	Cầu Quán	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
77	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Đình Trung (TDP Bắc 1)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
78	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) qua Đình Trung	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Dung (TDP Bắc 1)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
79	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước (Ngõ Dũi)	Nhà ông Nguyễn Văn Lợi (TDP Đông)	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng nước (nhà ông Đào Văn Huế)	Đường Tổ dân phố Đồng Am: Đoạn đường từ Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hào (TDP Bắc 2) đến Cầu Quán	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
81	Đường nhánh Thuỷ Đường	Đường Máng Nước	Ngã tư Nhà văn hoá Đồng Tây	11.500	6.900	5.750	4.600	5.175	3.105	2.588	2.070	4.025	2.415	2.013	1.610
82	Đường nhánh Thuỷ Đường	Nhà ông Vũ Văn Mạnh (TDP Tây) giáp khu tái định cư Khuỳnh	Nhà ông Nóng (TDP Đông)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
83	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà ông Trắc (TDP Bắc 1)	Nhà ông Đào Phương Dung (TDP Đồng Mát)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
84	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phươn	Hết Miếu Thuỷ Tú	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
85	Đường nhánh Thuỷ Đường	Ngã ba nhà bà Ao (Đoạn từ Tỉnh lộ 359 qua Hồ Phươn đến Miếu Thuỷ Tú)	Ngã ba nhà ông Hắc (TDP Đồng Mát)	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
86	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359 (nhà ông Đào Văn Tịch)	Nhà ông Vang (TDP Đồng Mát)	9.500	5.700	4.750	3.800	4.275	2.565	2.138	1.710	3.325	1.995	1.663	1.330
87	Đường nhánh Thuỷ Đường	Tỉnh lộ 359	Cầu Đồng Môn (giáp địa bàn phường Hoà Bình)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
88	Đường trục TDP Sáu Phiến, Bãi Cát (Khu vực Thủy Hà)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.500	4.800	5.400	3.240	2.925	2.160	4.200	2.520	2.275	1.680
89	Đường nội bộ các khu dân cư: Thủy Nguyên, Gò Gai, Đồng Rộc	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
90	Đường nội bộ khu dân cư Đồng Cau	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
91	Đường nội bộ Khu đô thị Tân Quang Minh	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
92	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy Green City	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
93	Đường nội bộ Khu đô thị Hoàng Huy New City	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
94	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đầm Trảng; Bái Trong; Bái Ngoài	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
95	Đường nội bộ các khu đấu giá: Đồng Quán, Giếng Săng, Ao Sóc	Đầu đường	Cuối đường	20.000				9.000				7.000			
96	Đường nội bộ các khu đấu giá Khe Ka, Mã Chiền, Đồng Cối, Đồng Gừng	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
97	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
98	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 15,5m-17,5m		22.000				9.900				7.700			
99	Khu đấu giá Cửa Trại	Đường nội bộ lộ giới 19,25m		25.000				11.250				8.750			
100	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 12m		20.000				9.000				7.000			
101	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 13m-15m		22.000				9.900				7.700			
102	Khu Tái định cư Đồng Trinh	Đường nội bộ lộ giới 18m-20m		25.000				11.250				8.750			
103	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới 7,5m		25.000				11.250				8.750			
104	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới 12,0m		30.000				13.500				10.500			
105	Khu Tái định cư Miếu Tráng	Đường nội bộ lộ giới từ 18,5m		35.000				15.750				12.250			
106	Khu tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất Cửa Trại và Đầm Huyện	Đường nội bộ lộ giới 12m		30.000				13.500				10.500			
107	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới 9m-12m		20.000				9.000				7.000			
108	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới 15m-18m		30.000				13.500				10.500			
109	Khu tái định cư Khuỳnh	Đường nội bộ lộ giới từ 38,5m		40.000				18.000				14.000			
110	Khu Tái định cư Bắc Vang	Đường nội bộ tái định cư 1,2,3		15.000				6.750				5.250			
111	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới từ 10m-15m		20.000				9.000				7.000			
112	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới 26m		30.000				13.500				10.500			
113	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu A	Đường nội bộ lộ giới trên 26m		35.000				15.750				12.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
114	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 3,5m		15.000				6.750				5.250			
115	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
116	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 26m-36m		35.000				15.750				12.250			
117	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Khu B, C, D	Đường nội bộ lộ giới 45m		45.000				20.250				15.750			
118	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 10m-15m		25.000				11.250				8.750			
119	Khu tái định cư Bắc Sông Cẩm - Giai đoạn 2	Đường nội bộ lộ giới 26m		35.000				15.750				12.250			
2	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG														
120	Quốc lộ 10	Cầu Kiền	Hết địa phận phường Thiên Hương	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
121	Tỉnh lộ 351	Nhà bán hoa Tỉnh Thảo	Sân vận động	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
122	Tỉnh lộ 351	Sân vận động	Bờ đê (hết địa phận phường Thiên Hương)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.380	2.700	5.250	3.150	2.630	2.100
123	Tỉnh lộ 352	Nghĩa trang liệt sỹ	Trạm Điện	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4.200
124	Tỉnh lộ 352	Trạm Điện	Địa giới phường Lê Ích Mộc.	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
125	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.500				1.580				1.230			
126	Đường có lộ giới từ 3m đến 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
127	Đường có lộ giới trên 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
128	Đường có lộ giới từ trên 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
129	Đường có lộ giới từ trên 9m đến 12m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
130	Đường có lộ giới từ trên 12m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
131	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 37m trở lên		18.000				8.100				6.300			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
132	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 19m đến dưới 37m		12.000				5.400				4.200			
133	Khu tái định cư Kiền Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới từ 13m đến dưới 19m		10.000				4.500				3.500			
134	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 9m		10.000				4.500				3.500			
135	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiền Bái	Tuyến giao thông có lộ giới 12m		12.000				5.400				4.200			
136	Quốc lộ 10	Cầu Trinh Xá phường Thiên Hương	Cầu Kiền	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
137	Đường 203	Cổng Lâm Động qua Ngã tư QL10	TL 352	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
138	Đường nối từ QL 10 đến đường TL 351	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
139	Khu đầu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô giáp đường gom đi ra TL 352		25.000				11.250				8.750			
140	Khu đầu giá cạnh cây xăng Thiên Hương	Các lô còn lại		15.000				6.750				5.250			
141	Đường 203	Giáp phường Thủy Nguyên	Chùa Lâm	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
142	Đường 203	Chùa Lâm	Hết địa phận phường Thủy Nguyên	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.630	4.500	8.750	5.250	4.380	3.500
143	Đường trục chính	Đường 203	Đình Hoàng Động	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
144	Đường trục chính	Cổng chùa Lâm	Bến dò Lâm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
145	Đường trục chính	Đường rẽ ra cổng chào Hoàng Pha	Giáp Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
146	Khu tái định cư Hoàng Động	Đường trong dự án tái định cư có mặt cắt 12m-15m		10.000				4.500				3.500			
147	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 2		10.000				4.500				3.500			
148	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Đồng Dương 1		10.000				4.500				3.500			
149	Khu đầu giá Hoàng Động	Khu Trạm Biển thể		12.000				5.400				4.200			
150	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 50,5m		20.000				9.000				7.000			
151	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 25m		15.000				6.750				5.250			
152	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 15m		10.000				4.500				3.500			
153	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m gần với đường 50,5m		8.000				3.600				2.800			
154	Khu tái định cư tại xã Hoa Động	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m còn lại		6.000				2.700				2.100			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	PHƯỜNG HÒA BÌNH														
155	Tỉnh lộ 359C	Trường Lái xe Nam Triệu thuộc phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
156	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Thủy Nguyên	Hết địa phận phường Hòa Bình	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
157	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	50.000	30.000	25.000	20.000	22.500	13.500	11.250	9.000	17.500	10.500	8.750	7.000
158	Đường liên phường Hòa Bình - Lưu Kiếm	Giáp đường 359 (lối rẽ vào đơn vị 126)	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
159	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp địa phận phường Lưu Kiếm	Hết địa phận phường Hòa Bình	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
160	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359 (lối rẽ vào Chợ Sưa)	Khu công nghiệp VSIP Hải Phòng	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
161	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết địa phận tổ dân phố 8	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
162	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359	Hết tổ dân phố Đầm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
163	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
164	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
165	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
166	Đường trục trên địa bàn phường có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
167	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 36m	Đầu đường	Cuối đường	36.000				16.200				12.600			
168	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 31m	Đầu đường	Cuối đường	32.000				14.400				11.200			
169	Khu đầu giá An Trại đối với các lô giáp đường QH 13m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
170	Khu vực đầu giá Cửa Trại đối với các lô giáp đường liên phường Hòa Bình - Trần Hưng Đạo	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
171	Khu vực đầu giá Cửa Trại đối với các lô còn lại	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
172	Khu đấu giá tổ dân phố 3, 7	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
173	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 15m trở lên	Trộn khu		20.000				9.000				7.000			
174	Khu vực đấu giá đối với các lô giáp đường QH có lộ giới từ 12m đến dưới 15m	Trộn khu		14.000				6.300				4.900			
175	Khu vực đấu giá thuộc TDP Lương Đường	Trộn khu		18.000				8.100				6.300			
176	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 2	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
177	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Luận 1	Trộn khu		11.000				4.950				3.850			
178	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô giáp trực liên phường, có mặt cắt trên 9m		15.000				6.750				5.250			
179	Khu vực đấu giá thuộc TDP Hà Phú 1	Các lô còn lại		12.000				5.400				4.200			
4	PHƯỜNG NAM TRIỆU														
180	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Trạm bơm TDP Sò	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
181	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Trạm bơm TDP Sò	Hết địa phận Phục Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
182	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phục Lễ cũ	Hết địa phận Phả Lễ cũ	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500
183	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ	Giáp địa phận Phả Lễ cũ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4.900
184	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Giáp Ngũ Lão	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	18.000	10.800	9.000	7.200	8.100	4.860	4.050	3.240	6.300	3.780	3.150	2.520
185	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Công viên khu đấu giá Đầu Cầu	Ngã ba đi cống Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
186	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Trạm y tế Lập Lễ cũ	Ngã ba đi cống Sơn	11.000	6.600	5.500	4.400	4.950	2.970	2.475	1.980	3.850	2.310	1.925	1.540
187	Đường Ngũ Lão - Cảng cá Mát rông Lập Lễ	Ngã ba đi cống Sơn	Cảng cá Mát Rông	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
188	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Giáp đường 359	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	17.000	10.200	8.500	6.800	7.650	4.590	3.825	3.060	5.950	3.570	2.975	2.380
189	Đường Ngũ Lão - Phả Lễ	Ngã ba giao với đường Tam Hưng - Phục Lễ	Ngã ba Phả Lễ cũ	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
190	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cổng nhà máy Nam Triệu	Cầu ông Suý	14.000	8.400	7.000	5.600	6.300	3.780	3.150	2.520	4.900	2.940	2.450	1.960

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
191	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Cầu ông Suý	Trạm bơm Phục Hưng	7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.688	1.350	2.625	1.575	1.313	1.050
192	Đường Tam Hưng - Phục Lễ	Trạm bơm Phục Hưng	Ngã ba đi Trường Mầm non Phục Lễ	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
193	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
194	Tỉnh lộ 359	Giáp địa phận phường Bạch Đằng (Ngũ Lão cũ)	Bến Phà Rừng	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
195	Khu tái định cư số 4 (Dự án VSIP) tại Lập Lễ	Trộn khu		18.000				8.100				6.300			
196	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Mặt đường Ngũ Lão - Cánh cá Mất rồng Lập Lễ		18.000				8.100				6.300			
197	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
198	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 1)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
199	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 15m		14.000				6.300				4.900			
200	Khu TĐC đường vành đai 3 (Khu 2 - sau trường THPT Lập Lễ)	Tuyến đường mặt cắt 13m		10.000				4.500				3.500			
201	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 25m		20.000				9.000				7.000			
202	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 13m		17.000				7.650				5.950			
203	Khu Đấu giá Đầu Cầu, Lập Lễ	Tuyến giao thông có lộ giới 9,2m-11,5m		14.000				6.300				4.900			
204	Các đường còn lại trong khu tái định cư tại địa bàn Tam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	6.500				2.925				2.275			
205	Các tuyến đường khác có lộ giới dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.500				2.475				1.925			
206	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
207	Các tuyến đường khác có lộ giới từ 7m đến 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.000				4.050				3.150			
208	Các tuyến đường khác có lộ giới trên 9m	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
5	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG														
209	Quốc lộ 10	Cầu Đá Bạc	Hết địa phận Gia Minh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
210	Đường 11/79	Ngã ba giáp Quốc lộ 10	Cầu Trảng Kênh	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	860
211	Đường tỉnh 359	Giáp phường Hòa Bình	Giáp phường Nam Triệu	25.000	15.000	12.500	10.000	11.250	6.750	5.625	4.500	8.750	5.250	4.375	3.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Đoạn đường	Ngã ba Bưu Điện	Giáp phường Nam Triệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
213	Đoạn đường	Tỉnh lộ 359 đi Khuông Lư	Lũr đoàn Đặc công 126	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
214	Đoạn đường	Công Nhà máy sửa chữa tàu biển phà Rừng qua công chợ cũ	Ngã tư lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
215	Đoạn đường	Công Nhà máy sửa chữa tàu biển phà Rừng qua công chợ mới	Cầu Trảng Kênh	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
216	Đoạn đường	Ngã ba lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon	Nhà máy Xi măng Chinfon	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
217	Đoạn đường	Ngã tư phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
218	Đoạn đường	Ngã tư Bưu Điện	Giáp địa phận Minh Tân	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
219	Đoạn đường	Đập Lò Nồi	Hết địa phận Minh Tân	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	900	850
220	Đường bao	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
221	Đoạn đường	Ngã ba Tỉnh lộ 359 khu Trảng Than	Giáp phường Nam Triệu	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
222	Đường liên phường từ Đồng Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp phường Hòa Bình	Đường tỉnh 359	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
223	Dự án khu tái định cư đường điện 220KV Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng Vật Cách, xã Ngũ Lão	Trộn khu		6.000				2.700				2.100			
224	Đoạn đường	Giáp Tỉnh lộ 359	Công nhà sửa chữa tàu biển Phà Rừng	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
225	Tuyến giao thông có lộ giới 12m-14m, Khu TĐC Sọo Nghé	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
226	Tuyến giao thông có lộ giới trên 20m, Khu TĐC Sọo Nghé	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
227	Đường có lộ giới dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
228	Đường có lộ giới từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
229	Đường có lộ giới từ 5m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
6	PHƯỜNG LƯU KIỂM														
230	Quốc lộ 10	Giáp phường Thủy Nguyên	Trạm cảnh sát giao thông	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
231	Quốc lộ 10	Trạm cảnh sát giao thông	Hết địa phận phường Lưu Kiểm (đến cầu Đá Bạc)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
232	Tỉnh lộ 359C	Hết địa phận phường Hòa Bình	Ngã ba vòng xuyên giao thông kết nối đường Quốc lộ 10 thuộc địa phận phường Lưu Kiếm	40.000	24.000	20.000	16.000	18.000	10.800	9.000	7.200	14.000	8.400	7.000	5.600
233	Đường liên phường	Ngã ba cầu Giá QL10	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
234	Đường liên phường	Quốc lộ 10 (TDP Chu Vườn)	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
235	Đường liên phường	Ngã ba đường QL10	Hết địa phận phường Lưu Kiếm	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
236	Đường liên phường	Chợ Tổng Lưu Kiếm	Đập Lò Nồi (hết địa phận phường Lưu Kiếm)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
237	Đường liên phường	Quốc lộ 10 (TDP Trung)	Tổ dân phố Thụ Khê 1	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
238	Đường liên phường	Tổ dân phố Thụ Khê 1	Giáp xã Việt Khê	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
239	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp phường Lê Ích Mộc	Hết địa phận phường Lưu Kiếm (giáp phường Hòa Bình)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
240	Đoạn đường	Quốc lộ 10	Lối rẽ vào trụ sở Quân sự phường Lưu Kiếm	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
241	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 9m trở lên		7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.688	1.350	2.625	1.575	1.313	1.050
242	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 7m đến dưới 9m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	860
243	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m		4.500	2.700	2.300	1.800	2.025	1.215	1.040	900	1.575	1.100	980	870
244	Đường trục thuộc khu vực Lưu Kỳ, Liên Khê, Chính Mỹ (cũ)	Đường có lộ giới dưới 5m		3.000	1.800	1.500	1.200	1.400	1.200	1.000	900	1.150	1.000	920	850
245	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 9m trở lên		9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
246	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 7m đến dưới 9m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
247	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới từ 5m đến dưới 7m		5.500	3.300	2.750	2.200	2.475	1.485	1.238	990	1.925	1.155	963	850
248	Đường trục thuộc khu vực Đông Sơn, Kênh Giang, Lưu Kiếm (cũ)	Đường có lộ giới dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.100	1.000	865	1.400	1.000	900	850
249	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới 25m		20.000				9.000				7.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
250	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10	Tuyến giao thông có lộ giới 12-15m		15.000				6.750				5.250			
7	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC														
251	Tỉnh lộ 352	Giáp Phường Thiên Hương	Cầu Si	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
252	Tỉnh lộ 352	Hết địa phận xã Mỹ Đồng (cũ)	Cầu Si	12.800	7.680	6.400	5.120	5.760	3.456	2.880	2.304	4.480	2.688	2.240	1.792
253	Tỉnh lộ 352	Cầu Si	Xã Quảng Thanh (cũ)	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
254	Tỉnh lộ 352	Giáp địa phận xã Cao Nhân (cũ)	Bến xe Tân Việt	15.000	9.000	7.500	6.000	6.750	4.050	3.375	2.700	5.250	3.150	2.625	2.100
255	Tỉnh lộ 352	Bến xe Tân Việt	Giáp xã Kỳ Sơn (cũ)	20.000	12.000	10.000	8.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.000	4.200	3.500	2.800
256	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Cao Nhân (cũ)	Hết địa phận xã Mỹ Đồng cũ (giáp xã Đông Sơn cũ)	12.000	7.200	6.000	4.800	5.400	3.240	2.700	2.160	4.200	2.520	2.100	1.680
257	Đường liên phường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Hết địa phận xã Cao Nhân cũ (giáp xã Mỹ Đồng cũ)	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
258	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng cũ)	Cầu Trà Sơn	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
259	Đoạn đường	Ngã ba tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân (cũ)	Cổng làng thôn Thái Lai	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
260	Đoạn đường	Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh (cũ)	Cổng UBND xã Hợp Thành (cũ)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
261	Đoạn đường	Giáp xã Chính Mỹ (cũ)	Tỉnh lộ 352	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
262	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu Hợp Thành	8.500	5.100	4.250	3.400	3.825	2.295	1.913	1.530	2.975	1.785	1.488	1.190
263	Đoạn đường	Tỉnh lộ 352	Cầu chùa Ruổi	7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	980
264	Tuyến đường Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Nhà lưu niệm Trạng Nguyên Lê Ích Mộc	Tỉnh lộ 352	8.000				3.600				2.800			
265	Đường đèo	Nhà bà Diệu	Nhà ông Vang	4.500				2.025				1.575			
266	Đường đèo	Nhà ông Vang	Tỉnh lộ 352	4.000				1.800				1.400			
267	Đường trục Đầm Quao	Nhà bà Nhón	Đường liên tỉnh	4.000				1.800				1.400			
268	Trục đường có mặt cắt 7,0 đến 9,5m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
269	Trục đường có mặt cắt 5,5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
270	Trục đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
271	Trục đường có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
272	Đường nội bộ khu đất giá Quán Trại Thôn 4	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
273	Đường nội bộ khu đất ở Làng Nghề 1	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
274	Đường nội bộ khu đất đất giá đầm Z	Đầu đường	Cuối đường	7.500				3.375				2.625			
275	Đường nội bộ khu đất đất giá đầm Quao	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
8	PHƯỜNG HỒNG BÀNG														
276	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11.025
277	Lân Ông	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
278	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
279	Điện Biên Phủ	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
280	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Cầu Đất	Ngã tư Điện Biên Phủ	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10.325
281	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Điện Biên Phủ	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
282	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
283	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
284	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	145.000	49.500	38.300	29.300	72.500	22.275	17.235	13.185	50.750	17.325	13.405	10.255
285	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9.450
286	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9.450
287	Trạng Trình	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
288	Hoàng Ngân	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
289	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
290	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6.615
291	Bến Bính	Đầu đường	Cuối đường	80.000	38.500	28.800	21.600	36.000	17.325	12.960	9.720	28.000	13.475	10.080	7.560

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
754	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
755	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	720
68	XÃ VINH THUẬN														
	Khu vực 1														
756	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Quốc lộ 10	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
757	Quốc lộ 10	Cầu Quý Cao	Giáp địa phận thôn 1 Đồng Quan	17.000	10.200	4.500	3.500	7.650	4.590	2.025	1.575	5.950	3.570	1.575	1.225
758	Quốc lộ 10	Địa phận thôn 1 Đồng Quan	Trạm bơm thôn 10 xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
759	Quốc lộ 10	Đường vào thôn 8 Viên Lang, xã Vĩnh Thịnh	Đường vào thôn Thiết Tranh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
760	Quốc lộ 10	Đường vào thôn Thiết Tranh	Công ty đường bộ 234	15.000	9.000	4.300	3.400	6.750	4.050	1.935	1.530	5.250	3.150	1.505	1.190
761	Quốc lộ 10	Công ty đường bộ 234	Giáp địa phận thôn 1 Tâm Thương, xã Vĩnh Thịnh	12.000	7.200	4.200	3.200	5.400	3.240	1.890	1.440	4.200	2.520	1.470	1.120
762	Đường 17B	Chợ Cầu	Giáp địa phận xã Vĩnh Thịnh	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
763	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Nhà máy nước Quang Sáng	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
764	Đoạn đường	Trụ sở Công an xã	Về hai phía đường 200m	8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	1.330	1.050
765	Tuyến đường	Quốc lộ 10	Cụm công nghiệp Giang Biên	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
	Khu vực 2														
766	Đoạn đường	Phà Quý Cao cũ	Hết thôn 1	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
767	Đoạn đường	Giáp thôn 1	Hết thôn Đồng Hồng	5.200	3.200	2.500	2.000	2.340	1.440	1.125	900	1.820	1.120	875	720
768	Đoạn đường	Đường 10	Trường Tiểu học Dũng Tiến	10.000	6.000	4.000	3.000	4.500	2.700	1.800	1.350	3.500	2.100	1.400	1.050
769	Đoạn đường	Tiếp giáp trường Tiểu học Dũng Tiến	Đê quốc gia	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
	Khu vực 3														
770	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
771	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	720
772	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		3.000	1.800	1.500	1.300	1.350	810	780	750	1.050	800	750	720
773	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
774	Khu kinh tế mới	Tron khu		2.000				900				750			
69	XÃ VIỆT KHÊ														
	Khu vực 1														
775	Đường tỉnh lộ 352	Thôn Kỳ Sơn 9	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	6.250	3.750	3.125	2.500	2.810	1.690	1.410	1.130	2.190	1.310	1.090	880
776	Đường tỉnh lộ 352	Ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	Cầu Lại Xuân	5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	720
777	Đường trục xã	Công vệt	UBND xã Việt Khê	13.750	8.250	3.500	2.500	6.188	3.710	1.575	1.125	4.813	2.890	1.225	875
778	Đường trục xã	UBND xã Việt Khê	Đường rẽ cầu đi Cả	8.250	4.950	3.200	2.000	3.710	2.230	1.440	900	2.890	1.730	1.120	720
779	Tuyến đường	Giáp phường Lê Ích Mộc	Đi cầu Đình	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
780	Đường tỉnh 352	Giáp phường Lê Ích Mộc	Thôn Lại Xuân 8	10.000	6.000	3.500	2.000	4.500	2.700	1.575	900	3.500	2.100	1.225	720
	Khu vực 2														
781	Đường liên xã Việt Khê đi phường Lưu Kiếm	Đường 352	Cầu Thiêm	4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
782	Đường trục xã	Đường 352 (Ngã ba Bến Tắm)	Đường 352 thôn Kỳ Sơn 5 và đến thôn An Sơn 5	2.000	1.600	1.400	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
783	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 13,5m		2.430				1.090				850			
784	Khu tái định cư Lại Xuân	Đường nội bộ có mặt cắt đường 12m		2.260				1.020				790			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
785	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 Kỳ Sơn đi Lại Xuân 9	Nhà ông Sáng thôn Kỳ Sơn 10	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
786	Đoạn đường	Ngã tư đường tỉnh 352 quán bà Chạc qua Vũ Lao	Lại Xuân 1	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
787	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Việt Bích qua ngã tư trạm điện thôn Kỳ Sơn 5 đến cầu Ràng thôn 2	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông Việt bà Bích (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã ba đường mới qua nhà bà Thủy ông Bảo thôn Kỳ Sơn 1	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
788	Đoạn đường	Ngã ba đường tỉnh 352 qua nhà ông bà Miết Quy qua trường tiểu học Kỳ Sơn (thôn Kỳ Sơn 5)	Ngã tư trạm điện (thôn Kỳ Sơn 4)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
789	Đoạn từ ngã tư đường tỉnh 352 qua nhà ông Chạc vào đến nhà ông Tuấn bà Nghĩa thôn 8	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
790	Đoạn từ Ngã ba đường tỉnh 352 qua trạm bơm nước thôn 9 qua Ngã ba nhà ông Tiến bà Luyến đến nhà bà Nhung Ngã ba đường tỉnh 352	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
791	Đường Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	Đầu thôn An Sơn 1	Bến đò Dinh thôn An Sơn 3	3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	720
792	Tuyến đường từ Đông Hải Phòng đi Tây Hải Phòng	Cầu Dinh	Thôn Ngọc Khê	6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	840
793	Đoạn đường	Ngã 3 giao với đường từ đông Hải Phòng đi tây Hải Phòng	Hết thôn Ngọc Khê	2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	800	750	720
794	Đoạn đường	Cổng Làng Trại Sơn	Nhà văn hóa thôn An Sơn 6	2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
795	Đoạn đường	Chợ chiều An Sơn	Cầu Ngọc (nhà ông Nguyễn Văn Hòa)	2.200	1.700	1.500	1.200	990	810	780	750	800	760	740	720
796	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 20m		3.000				1.350				1.050			
797	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt từ 14m		2.500				1.125				875			
798	Khu Tái định cư An Sơn	Đường nội bộ mặt cắt trên 12m		2.200				990				770			
	Khu vực 3														
799	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		2.500	1.800	1.500	1.300	1.125	810	780	750	875	760	740	720
800	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		2.300	1.700	1.500	1.200	1.035	810	780	750	820	760	740	720
801	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		2.100	1.600	1.400	1.200	945	810	780	750	800	760	740	720
802	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.000	1.500	1.300	1.200	900	810	780	750	800	760	740	720
70	XÃ NAM AN PHÚ														
	Khu vực 1														
803	Đường tỉnh lộ 389	Công ty TNHH Tân Tiến	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	29.500	10.300	5.200	2.600	8.850	3.090	1.560	780	7.375	2.575	1.300	720
804	Đường tỉnh lộ 389	Nút giao tỉnh lộ 389 và 389B	Kho KB91	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
805	Đường tỉnh lộ 389	Nhà ông Đào Văn Bằng	Cty TNHH may Hà Thanh	25.000	8.800	4.400	2.200	7.500	2.640	1.320	750	6.250	2.200	1.100	720
806	Đường tỉnh lộ 389B	Cây xăng ông Bùi	Trạm Bơm Đèo Ngà	28.000	9.800	4.900	2.500	8.400	2.940	1.470	750	7.000	2.450	1.225	720
	Khu vực 2														